

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN XU HƯỚNG SẢN XUẤT,
KINH DOANH THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN, BỀN VỮNG
NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG**

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG	5
1. Lý do nghiên cứu	5
2. Mục tiêu	6
2.1. Mục tiêu chung	6
2.2. Mục tiêu cụ thể	6
3. Phương pháp thực hiện	6
3.1. Phương pháp thu thập thông tin	6
3.2. Phương pháp mô tả, phân tích	7
3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu	7
PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA	8
A. Điều tra hộ trồng cà phê	8
1. Đặc điểm hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát	8
1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra	8
1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn	8
1.3. Thành phần dân tộc	9
1.4. Trình độ văn hóa	9
1.5. Số nhân khẩu	10
1.6. Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê	10
2. Hoạt động sản xuất và bán cà phê của hộ	11
2.1. Quy mô diện tích trồng cà phê	11
2.2. Sản lượng cà phê của hộ	11
2.3. Giá bán cà phê cao nhất trong vụ	13
2.4. Giá bán cà phê thấp nhất trong vụ	13
2.5. Kênh tiêu thụ của nông dân	14
2.6. Phương thức tiêu thụ	15
2.7. Phương thức tính giá bán	15
2.8. So sánh giá bán cà phê áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững với cà phê thường	16
3. Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	16

3.1. Việc áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững	16
3.2. Những tiêu chuẩn sản xuất cà phê an toàn, bền vững áp dụng	17
3.3. Chi phí sản canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	18
3.4. Lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững	19
3.5. Khó khăn khi sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	0
3.6. Xu hướng canh tác tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong thời gian tới	0
3.7. Đề xuất của hộ sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	1
B. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đối với cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	2
C. Đánh giá của Hợp tác xã, tổ hợp tác về thị trường tiềm năng đối với cà phê an toàn và bền vững	4
PHẦN 3: KẾT LUẬN	6

Danh mục bảng số liệu

Bảng 1. Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát	8
Bảng 2. Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát	8
Bảng 3. Thành phần dân tộc của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát.....	9
Bảng 4. Trình độ văn hóa của người trồng cà phê theo huyện.....	9
Bảng 5. Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của hộ theo địa bàn.....	10
Bảng 6. Quy mô diện tích trồng cà phê tại địa bàn khảo sát chia theo huyện.....	11
Bảng 7. Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm theo địa bàn huyện	12
Bảng 8. Giá bán cà phê cao nhất trong niên vụ 2016-2017.....	13
Bảng 9. Giá bán cà phê thấp nhất trong niên vụ 2016- 2017	13
Bảng 10. Kênh tiêu thụ của nông dân phân theo huyện	14
Bảng 11. Bảng tỷ lệ hộ dân làm hợp đồng bán cà phê theo huyện	15
Bảng 12. So sánh giá bán cà phê áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững với cà phê thường.....	16
Bảng 13. Số lượng hộ khảo sát áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong sản xuất cà phê theo huyện.....	17
Bảng 14. Những tiêu chuẩn sản xuất cà phê an toàn, bền vững được áp dụng tại địa bàn khảo sát	17
Bảng 15. Chi phí sản canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.....	18
Bảng 16. Những lợi ích của việc sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững	0
Bảng 17. Những khó khăn khi sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.....	0
Bảng 18. Xu hướng canh tác tiêu chuẩn an toàn, bền vững của các hộ trong thời gian tới theo huyện.....	0

Danh mục biểu đồ

Hình 1. Số nhân khẩu của hộ tham gia khảo sát.....	10
Hình 2. Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm của hộ tại địa bàn khảo sát	11
Hình 3. Kênh tiêu thụ cà phê của hộ tham gia khảo sát (%)	14
Hình 4. Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ (%)	15
Hình 5. Tỷ lệ hộ tham gia sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững tại địa bàn khảo sát (%)	16
Hình 6. Lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững	19
Hình 7. Đề xuất hỗ trợ của người trồng cà phê an toàn, bền vững.....	1

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành cà phê, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê năm 2016 đạt 1,78 triệu tấn với kim ngạch 3,34 tỷ USD, tăng 32,8% về khối lượng và tăng 24,7% về giá trị so với năm 2015, chiếm 2,06% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 10,98% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS). Vị thế ngành cà phê của Việt Nam cũng rất cao, luôn đứng trong top 3 quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, cùng với Brazil và Columbia trong nhiều năm qua. Chính vì thế, trong những năm vừa qua chính sách nhà nước cũng đã ưu tiên đầu tư rất nhiều cho sự phát triển của mặt hàng này.

Mặc dù vậy ngành hàng cà phê vẫn còn rất nhiều hạn chế, trong hầu hết các khâu sản xuất, kinh doanh. Những hạn chế này đã và đang làm cho ngành hàng này phát triển không bền vững, điển hình: quy mô sản xuất hộ nông dân nhỏ lẻ, sản xuất còn dựa theo kinh nghiệm, thiếu thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường; trong khâu trong thu hoạch, chưa áp dụng tốt chuẩn canh tác khiến hạt dễ vỡ sau khi phơi sấy, khiến cà phê nhân mất giá; công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng với vị trí của ngành hàng; liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất, chế biến vẫn lỏng lẻo; cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành cà phê còn hạn chế thể chế và chính sách đối với ngành

cà phê chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh ...

Để giải quyết những khó khăn trên và với mục tiêu hướng tới phát triển ngành hàng cà phê một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng cà phê. Trong khuôn khổ hoạt động nghiên cứu của Dự án VN-SAT, Viện Chính sách và Chiến lược PTNTNT đã tiến hành điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về đặc điểm hoạt động xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại tỉnh Lâm Đồng– một trong những địa phương có quy mô sản xuất và thị trường cà phê phát triển nhất cả nước. Từ đó, việc tổng hợp dữ liệu thu thập được sẽ giúp xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng cà phê nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và yêu cầu của các bên liên quan.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân có xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại tỉnh Lâm Đồng và đưa ra các đánh giá chung về đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê an toàn bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững
- Xác định những khó khăn, hạn chế trong sản xuất kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phòng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phòng vấn bằng bảng hỏi đối với các hộ sản xuất cà phê tại tỉnh Lâm Đồng có xu hướng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

Phòng vấn sâu doanh nghiệp, hợp tác xã (tổ hợp tác) có xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

3.2. Phương pháp mô tả, phân tích

Sử dụng những kết quả được tổng hợp để mô tả, phân tích các đặc điểm điển hình của doanh nghiệp, hợp tác xã (tổ hợp tác), hộ sản xuất cà phê có xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê an toàn và bền vững tại tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu

Tại Lâm Đồng, lựa chọn 2 huyện địa bàn khảo sát đó là: huyện Đức Trọng và huyện Lâm Hà. Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với hộ nông dân trồng cà phê và phỏng vấn sâu doanh nghiệp, hợp tác xã (tổ hợp tác) có xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Cụ thể như sau:

Mẫu điều tra phân theo tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

Đối tượng	Phương pháp	Số lượng
Người dân trồng cà phê	Phỏng vấn bảng hỏi	100
Doanh nghiệp	Phỏng vấn sâu	11
Hợp tác xã (tổ hợp tác) trồng cà phê	Phỏng vấn sâu	9

PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA

A. Điều tra hộ trồng cà phê

1. Đặc điểm hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát

1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra

Bảng 1. Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát

Huyện	Xã	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Tân Văn	26	26
	Đông Thanh	24	24
Đức Trọng	Ninh Gia	24	24
	Bình Thạnh	26	26
TỔNG CỘNG		100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Số hộ điều tra được phân bố đồng đều tại 2 huyện: Lâm Hà, Đức Trọng – là những địa bàn có diện tích sản xuất lớn và thị trường cà phê phát triển. Người dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung có kinh nghiệm và kiến thức trong việc sản xuất cà phê, tạo năng suất, chất lượng cao. Các hộ dân trong bảng khảo sát được lựa chọn hoàn toàn ngẫu nhiên để đảm bảo tính khách quan cao nhất trong việc lựa chọn mẫu.

1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn

Bảng 2. Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Huyện	Giới tính	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Nam	36	36
	Nữ	14	14
Đức Trọng	Nam	26	26
	Nữ	24	24
TỔNG CỘNG		100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tại huyện Lâm Hà, người đại diện trả lời phỏng vấn chủ yếu là nam giới chiếm 36% tổng số người trả lời phỏng vấn, trong khi tỷ lệ nữ giới tham gia trả lời phỏng vấn chỉ chiếm 14%. Tuy nhiên, tại huyện Đức Trọng, người đại diện trả lời phỏng vấn có tỷ lệ khá đồng đều giữa nam và nữ; nam giới chiếm 26%, nữ giới chiếm 24%.

1.3. Thành phần dân tộc

Bảng 3. Thành phần dân tộc của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát

Huyện	Dân tộc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Kinh	48	96
	Thái	2	4
Lâm Hà	Kinh	47	94
	Hoa	1	2
	Thái	2	4
TỔNG CỘNG	Kinh	95	95
	Hoa	1	1
	Thái	4	4

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Người tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là dân tộc Kinh, chiếm tới 95% tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn. Ngoài ra, còn có dân tộc Hoa, Thái. Tại Đức Trọng, số người tham gia trả lời phỏng vấn là người Kinh chiếm 96% tổng số người trả lời phỏng vấn huyện Đức Trọng, còn lại 4% là người Thái. Trong khi đó, tại huyện Lâm Hà, 97% số người tham gia trả lời phỏng vấn là người Kinh, 1% là người Hoa, 4% là người Thái.

1.4. Trình độ văn hóa

Bảng 4. Trình độ văn hóa của người trồng cà phê theo huyện

Huyện	Trình độ văn hóa	Số người	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Tiểu học	7	14
	Trung học cơ sở	25	50
	Trung học phổ thông	18	36
Đức Trọng	Tiểu học	6	12
	Trung học cơ sở	10	20

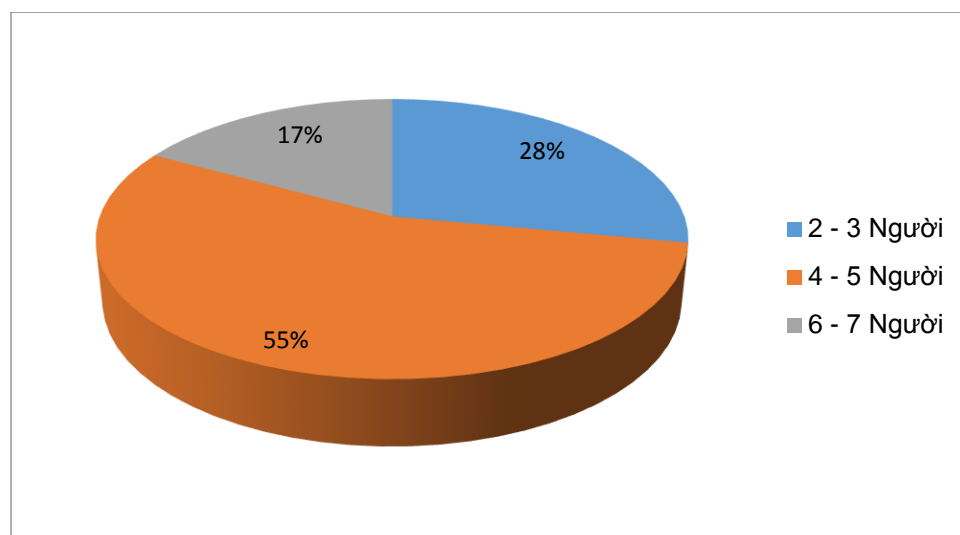
	Trung học phổ thông	34	68
--	---------------------	----	----

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Người tham gia trả lời phỏng vấn có trình độ văn hóa chủ yếu ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Tại huyện Lâm Hà, 50% số người tham gia trả lời phỏng vấn có trình độ văn hóa ở trung học cơ sở. Trong khi đó, tại huyện Đức Trọng, người tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu có trình độ văn hóa ở trung học phổ thông.

1.5. Số nhân khẩu

Hình 1. Số nhân khẩu của hộ tham gia khảo sát.



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Số người tham gia trả lời phỏng vấn nằm trong hộ có từ 4-5 người là chủ yếu chiếm 55% tổng số hộ trả lời phỏng vấn tiếp theo đó số hộ có từ 2-3 người chiếm 28% tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn, 6-7 người chiếm 17%.

1.6. Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê

Bảng 5. Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của hộ theo địa bàn

Huyện	Số lao động	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	từ 1 - 2 người	37	74
	từ 3 - 4 người	10	20
	Từ 5 người trở lên	3	6
Đức Trọng	từ 1 - 2 người	36	72
	từ 3 - 4 người	13	26

	từ 5 người trở lên	1	2
--	--------------------	---	---

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Các hộ tham gia khảo sát có chủ yếu từ 1-2 người tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê cụ thể tại huyện Lâm Hà có 74% số hộ có từ 1-2 người tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê, huyện Đức Trọng là 72%. Tiếp đến, các hộ có từ 3-4 người tham gia sản xuất cà phê cụ thể huyện Lâm Hà là 20%, huyện Đức Trọng là 26% trên tổng số hộ tham gia trả lời phỏng vấn của huyện.

Khi so sánh với số nhân khẩu trong hộ gia đình có thể thấy, ngoài nghề trồng cà phê, các hộ gia đình còn có nguồn thu nhập lao động từ công việc khác. Tuy nhiên cà phê vẫn là ngành nghề chính của bà con nông dân nơi đây.

2. Hoạt động sản xuất và bán cà phê của hộ

2.1. Quy mô diện tích trồng cà phê

Bảng 6. Quy mô diện tích trồng cà phê tại địa bàn khảo sát chia theo huyện

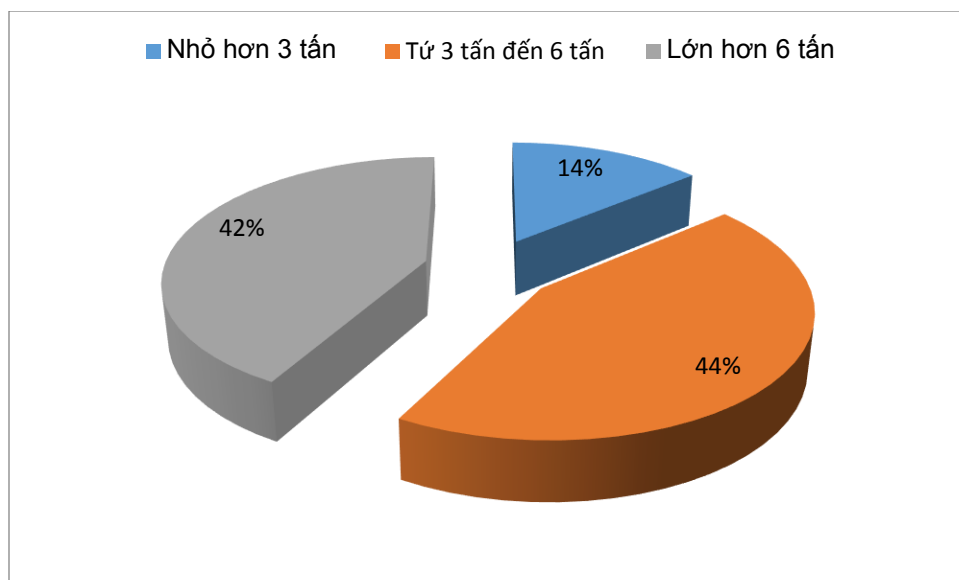
Huyện	Số lao động	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Dưới 1ha	16	32
	Từ 1 - dưới 2 ha	26	52
	Trên 2 ha	8	16
Đức Trọng	Dưới 1ha	4	8
	Từ 1 - dưới 2 ha	30	60
	Trên 2 ha	16	32

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tại địa bàn khảo sát các hộ có diện tích trồng cà phê chủ yếu từ 1-2 ha. Tại huyện Lâm Hà có 52% hộ tham gia khảo có diện tích trồng cà phê từ 1 đến 2ha trong khi huyện Đức Trọng đạt 60%. Các hộ có diện tích trồng cà phê trên 2ha tại huyện Đức Trọng chiếm 32%, huyện Lâm Hà chiếm 16% tổng số hộ tham gia khảo sát tại huyện.

2.2. Sản lượng cà phê của hộ

Hình 2. Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm của hộ tại địa bàn khảo sát



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018.

Nhìn chung, các hộ dân chủ yếu có sản lượng thu hoạch hàng năm trong khoảng từ 3-6 tấn, chiếm tới 44% trong tổng số hộ được tham vấn. Xếp thứ 2 là các hộ có sản lượng cà phê trên 6 tấn chiếm 42%. Sản lượng dưới 3 tấn chiếm tỷ lệ rất ít chỉ đạt 14% trong tổng số hộ tham gia tham vấn.

Bảng 7. Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm theo địa bàn huyện

Huyện	Số lao động trồng cà phê	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Dưới 3 tấn	4	8
	Từ 3 đến 6 tấn	23	46
	Trên 6 tấn	23	46
Đức Trọng	Dưới 3 tấn	4	8
	Từ 3 đến 6 tấn	17	34
	Trên 6 tấn	29	58

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Có thể dễ dàng nhận thấy huyện Đức Trọng có tỷ lệ hộ với năng suất trên 6 tấn ở mức khá cao đạt 58%. Trong khi đó tại Lâm Hà, các hộ có năng suất chủ yếu từ 3-6 tấn chiếm 46% và trên 6 tấn chiếm 46%.

2.3. Giá bán cà phê cao nhất trong vụ

Bảng 8. Giá bán cà phê cao nhất trong niên vụ 2016-2017

Huyện	Giá bán cao nhất	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Dưới 35.000 đồng	0	0
	Từ 35.000 đồng-37.000 đồng	35	70
	Trên 37.000 đồng	15	30
Đức Trọng	Dưới 35.000 đồng	3	6
	Từ 35.000 đồng-37.000 đồng	28	56
	Trên 37.000 đồng	19	38

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nhìn chung, trong niên vụ 2016-2017, các hộ dân chủ yếu bán được cà phê giá cao nhất trong khoảng từ 35.000 đồng -37.000 đồng cụ thể tại huyện Lâm Hà chiếm 70%, huyện Đức Trọng chiếm 56%. Ngoài ra, 30% số hộ của huyện Lâm Hà, và 38% số hộ của huyện Đức Trọng bán được giá cà phê cao nhất là 37.000 đồng. Số hộ bán được với mức giá cao này chủ yếu do chất lượng cà phê tốt hơn và bán vào đầu vụ khi giá thị trường thế giới vẫn ở mức cao.

2.4. Giá bán cà phê thấp nhất trong vụ

Bảng 9. Giá bán cà phê thấp nhất trong niên vụ 2016- 2017

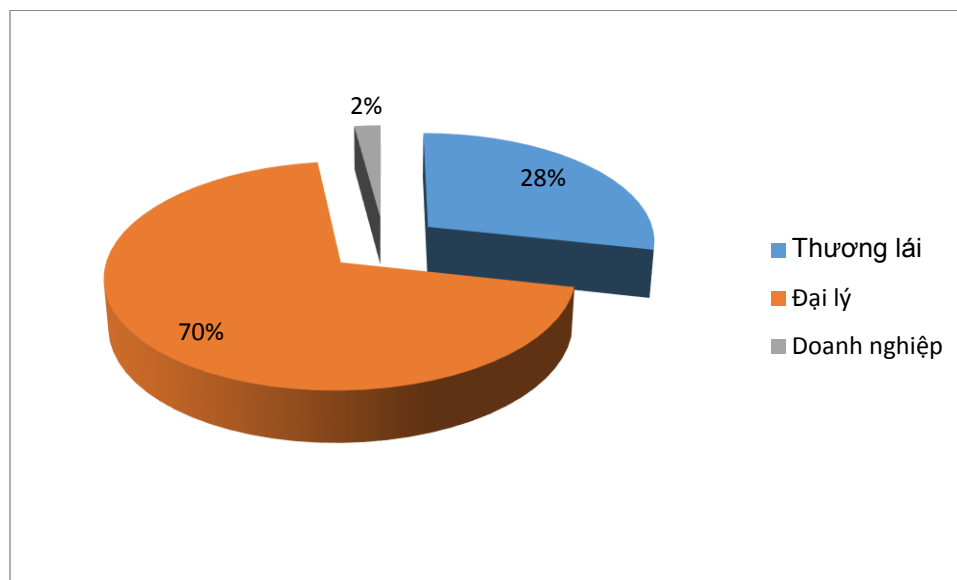
Huyện	Giá bán thấp nhất	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Dưới 33.000 đồng	15	30
	Từ 33.000 đồng-36.000 đồng	28	56
	Trên 36.000 đồng	7	14
Đức Trọng	Dưới 33.000 đồng	22	44
	Từ 33.000 đồng-36.000 đồng	13	26
	Trên 36.000 đồng	15	30

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Có thể nhận thấy, trong niên vụ 2016 – 2017, các hộ dân ở huyện Lâm Hà chủ yếu bán giá cà phê ở mức giá thấp nhất ở mức 33.000 đồng -36.000 đồng; trong khi huyện Đức Trọng các hộ dân lại bán giá cà phê ở mức giá thấp nhất chủ yếu là dưới 33.000 đồng.

2.5. Kênh tiêu thụ của nông dân

Hình 3. Kênh tiêu thụ cà phê của hộ tham gia khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nông dân chủ yếu bán cà phê cho đại lý thu mua (70%). Đây là kênh tiêu thụ gần gũi và thuận tiện nhất cho hầu hết các hộ nông dân. Thường tại địa bàn khảo sát, vùng nào cũng có các đại lý thu mua nằm rải rác. Họ vừa trồng vừa thu mua cà phê, sau đó gom số lượng lớn thì bán sang cho đại lý lớn hoặc công ty chế biến. Kênh tiêu thụ này mặc dù phổ biến, song tiềm ẩn nhiều rủi ro, do có một số đại lý ôm hàng rồi bỏ trốn trong khi chưa thanh toán tiền cho người nông dân. Các kênh bán hàng khác cũng được lựa chọn nhưng tỷ lệ ít hơn, có thể kể đến như công ty thu mua, chiếm 2% hoặc bán cho thương lái chiếm 28%.

Bảng 10. Kênh tiêu thụ của nông dân phân theo huyện

Huyện	Bán cho	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Thương lái	5	10
	Đại lý	43	86
	Doanh nghiệp	2	4
Đức Trọng	Thương lái	22	44
	Đại lý	23	46
	Doanh nghiệp	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nhìn chung, tại các huyện có thể thấy tỷ lệ các hộ nông dân lựa chọn kênh tiêu thụ là đại lý đều chiếm tỷ lệ rất cao, dao động từ 46% trở lên. Tuy nhiên tại huyện Đức Trọng tỷ lệ người dân bán cà phê cho thương lái cũng khá cao đạt 44%. Đáng chú ý, tại huyện Lâm Hà có 2 hộ gia đình khảo sát bán cà phê cho công ty Phước Sơn.

2.6. Phương thức tiêu thụ

Bảng 11. Bảng tỷ lệ hộ dân làm hợp đồng bán cà phê theo huyện

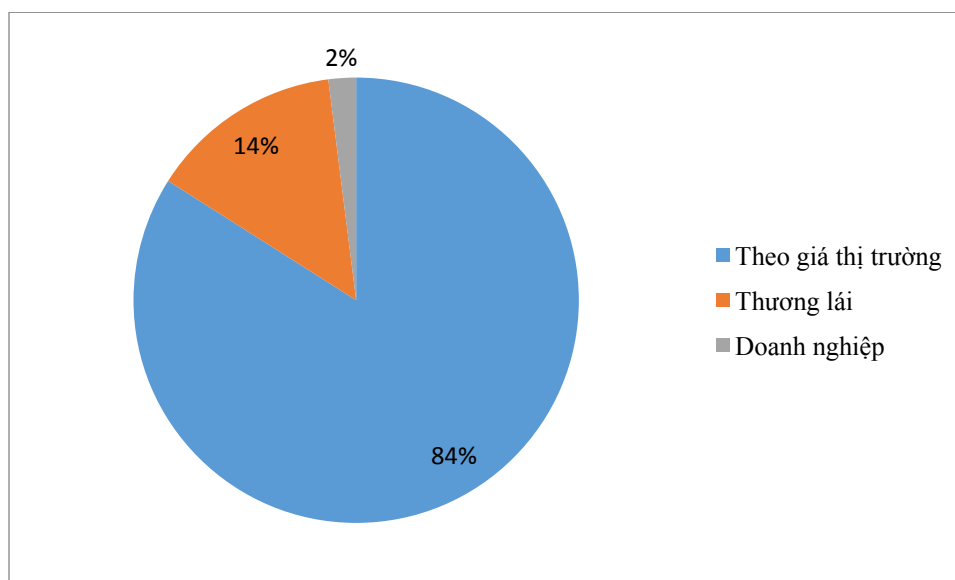
Huyện		Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Có hợp đồng	3	6
	Không có hợp đồng	47	94
Đức Trọng	Có hợp đồng	0	0
	Không có hợp đồng	50	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Theo khảo sát, gần như 97% số hộ nông dân bán cà phê cho thương lái không làm hợp đồng mà chủ yếu chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Sau thu hoạch, nông dân đem hàng ký gửi tại đại lý hoặc giữ tại nhà, theo dõi biến động giá để quyết định thời điểm bán. Thường chỉ cần 1 cuộc điện thoại là nông dân có thể biết giá và quyết định bán, chốt giá mà không ký kết.

2.7. Phương thức tính giá bán

Hình 4. Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Giá cà phê tại địa phương chủ yếu được căn cứ bởi giá cả thị trường đưa ra, lựa chọn chiếm 84 % trong số các hộ nông dân trả lời. Giá thương lái đưa ra dựa trên giá thu mua vào của các công ty chế biến. Và giá các công ty được tính toán trên giá đóng cửa của hai sản phẩm cà phê thế giới là sản phẩm Arabica New York và Robusta London. Giá cà phê tại Lâm Đồng biến động liên tục trong ngày, đặc biệt là đầu giờ sáng đến lúc trưa. Giá tham chiếu tại các đại lý không giống nhau do họ liên kết với các công ty khác nhau và nhu cầu thu mua cũng khác nhau.

2.8. So sánh giá bán cà phê áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững với cà phê thường

Bảng 12. So sánh giá bán cà phê áp dụng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững với cà phê thường

Huyện	Giá bán	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Cao hơn	19	38
	Bằng nhau	31	62
	Thấp hơn	0	0
Đức Trọng	Cao hơn	21	42
	Bằng nhau	29	58
	Thấp hơn	0	0

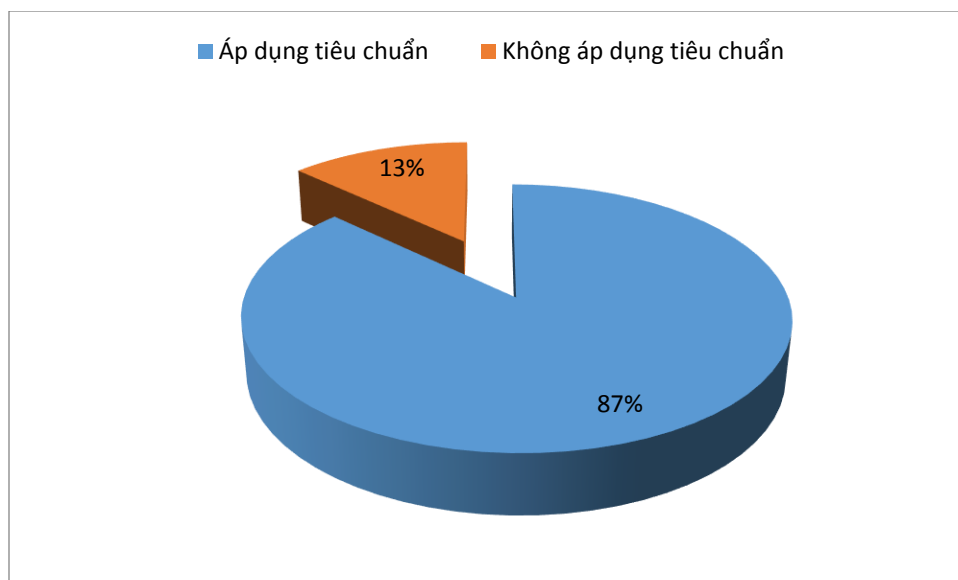
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tại địa bàn khảo sát, không có hộ dân nào canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững bán cà phê có giá thấp hơn cà phê thường. Theo các hộ dân, do cà phê canh tác theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững ít phun thuốc bảo vệ thực vật hơn, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, không thu hoạch cà phê khi còn xanh dẫn đến hạt cà phê đẹp hơn chất lượng tốt hơn cà phê thường. Tại huyện Lâm Hà, 38% số hộ dân tham gia khảo sát của huyện này cho biết bán được cà phê với giá cao hơn cà phê thường. Trong khi đó, tại huyện Đức Trọng, tỷ lệ này đạt 42% cao hơn 7% so với huyện Lâm Hà. Tuy nhiên phần lớn người dân của cả hai huyện đều bán cà phê có giá bằng giá cà phê thường.

3. Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

3.1. Việc áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Hình 5. Tỷ lệ hộ tham gia sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững tại địa bàn khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nhìn chung các hộ dân tham gia khảo sát đều áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững khi canh tác cà phê. Các tiêu chuẩn an toàn, bền vững các hộ dân áp dụng là tiêu chuẩn 4C, tiêu chuẩn Organic - Hữu cơ, tiêu chuẩn GAP.

Bảng 13. Số lượng hộ khảo sát áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong sản xuất cà phê theo huyện

Huyện	Giá bán cao nhất	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Áp dụng tiêu chuẩn	49	49
	Không áp dụng tiêu chuẩn	1	1
Đức Trọng	Áp dụng tiêu chuẩn	38	38
	Không áp dụng tiêu chuẩn	12	12

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

3.2. Những tiêu chuẩn sản xuất cà phê an toàn, bền vững áp dụng

Bảng 14. Những tiêu chuẩn sản xuất cà phê an toàn, bền vững được áp dụng tại địa bàn khảo sát

Huyện	Giá bán cao nhất	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Tiêu chuẩn 4C	47	94
	Tiêu chuẩn Organic - Hữu cơ	1	2
	Tiêu chuẩn GAP	1	2
Đức Trọng	Tiêu chuẩn 4C	17	34

Tiêu chuẩn Organic - Hữu cơ	0	0
Tiêu chuẩn GAP	19	38
Áp dụng cả 4C và GAP	2	4

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tại các địa bàn khảo sát, nhìn chung tỷ lệ áp sản xuất cà phê áp dụng các tiêu chuẩn (4C, Organic, GAP) khá cao. Đáng chú ý, tại địa bàn khảo sát phần lớn các hộ dân áp dụng các tiêu chuẩn 4C và GAP. Tại huyện Lâm Hà, 94% số hộ dân khảo sát áp dụng tiêu chuẩn 4C, trong khi đó tại huyện Đức Trọng 34% số hộ dân khảo sát áp dụng tiêu chuẩn này. Ngoài ra, tại Đức Trọng, 38% số hộ dân áp dụng tiêu chuẩn GAP.

3.3. Chi phí sản canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Bảng 15. Chi phí sản canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

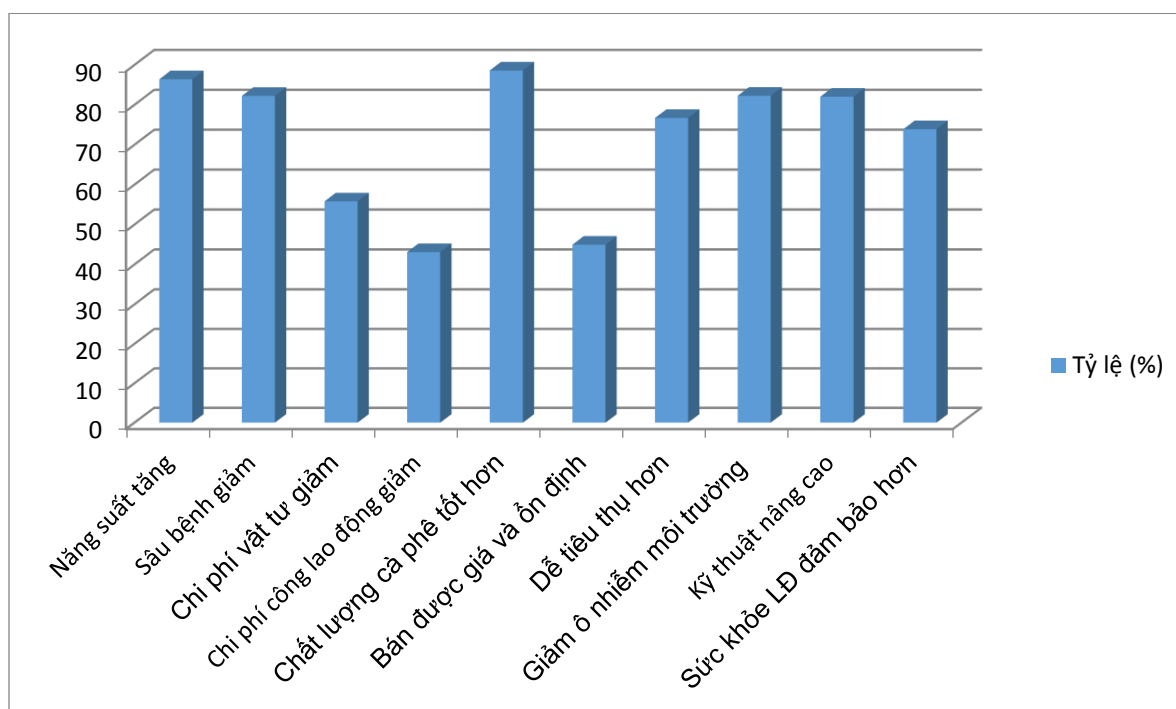
TT	Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	27587	49.9
1	Phân bón: vô cơ	12650	22.9
2	Phân bón: Hữu cơ	9440	17.1
3	Thuốc BVTV	2960	5.3
4	Điện, nhiên liệu	2537	4.6
II	Công lao động	27752	50.1
1	Cắt, tỉa cành	8852	16.0
2	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	2500	4.5
3	Thu hái	16400	29.6
III	TỔNG CHI PHÍ	55339	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Đối với hộ trồng cà phê theo xu hướng an toàn, bền vững nhóm chi phí lớn nhất trong hoạt động trồng cà phê là chi phí thu hái chiếm 29%; tiếp đến phân bón vô cơ chiếm 22,9%; phân bón hữu cơ chiếm 17,1%, chi phí cắt, tỉa cành chiếm 16%.

3.4. Lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Hình 6. Lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Nhìn chung, người dân đánh giá các phương thức sản xuất an toàn bền vững giúp đem lại hiệu quả cao: Năng suất, chất lượng tăng giúp dễ dàng tiêu thụ sản phẩm, chi phí giảm, thân thiện môi trường. Các hộ nông dân cho hay, càng tuân thủ chặt chẽ bám sát các hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững thì năng suất và chất lượng cà phê càng thể hiện rõ ở mỗi vụ thu hoạch.

Bảng 16. Những lợi ích của việc sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Các lợi ích	Huyện Lâm Hà				Huyện Đức Trọng			
	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Số hộ		Tỷ lệ (%)	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Năng suất tăng	41	9	82	18	46	4	91	9
Sâu bệnh giảm	43	7	86	14	39	11	79	21
Chi phí vật tư (phân bón, nước..) giảm	36	14	73	27	19	31	39	61
Chi phí công lao động giảm	23	27	47	53	20	30	39	61
Chất lượng cà phê tốt hơn	45	5	89	11	44	6	88	12
Bán được giá và ổn định	19	31	38	62	26	24	52	48
Dễ tiêu thụ hơn	35	15	70	30	42	8	84	16
Giảm ô nhiễm môi trường	46	4	92	8	36	14	73	27
Được nâng cao kiến thức và kỹ thuật	48	2	96	4	34	16	68	32
Sức khỏe lao động đảm bảo hơn	40	10	80	20	34	16	68	32

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Việc sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững đem lại nhiều lợi ích như: năng suất trồng cà phê tăng, sâu bệnh giảm, chi phí vật tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...) giảm, chất lượng cà phê tốt hơn, giảm ô nhiễm môi trường, ... Qua khảo sát, theo các hộ dân, về năng suất, 91% hộ dân tại huyện Đức Trọng cho rằng khi áp dụng canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững đem lại năng suất cao hơn; trong khi đó tại huyện Lâm Hà tỷ lệ này đạt 82% thấp hơn. Phần lớn các hộ dân khảo sát đều đồng ý rằng việc trồng cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững giúp giảm lượng sâu bệnh; với tỷ lệ là 86% huyện Lâm Hà và 79% tại huyện Đức Trọng.

Phần lớn hộ dân tham gia khảo sát tại huyện Lâm Hà (73%) cho rằng việc sản xuất, canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững giúp giảm lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước. Tuy nhiên tỷ lệ này lại khá thấp tại huyện Đức Trọng với chỉ 39% số hộ dân tham gia khảo sát tại huyện Đức Trọng.

Đáng chú ý, một tỷ lệ đáng kể số hộ dân khảo sát với 53% tại huyện Lâm Hà và 61% huyện Đức Trọng không đồng ý với việc trồng cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững giúp giảm lượng ngày công. Theo các hộ dân, việc canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững tăng đáng kể số ngày công lao động ở các bước thu hái chọn, cắt tỉa cành.

Tại địa bàn khảo sát, phần lớn hộ dân đều cho rằng giá cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững vẫn chưa cao hơn giá cà phê thường. Nguyên nhân do giá cà phê thế giới sụt giảm dẫn đến giá cà phê chung giảm đáng kể, thêm vào đó các doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng vẫn chưa đánh giá đúng giá trị của cà phê trồng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

3.5. Khó khăn khi sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Bảng 17. Những khó khăn khi sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Các khó khăn	Huyện Lâm Hà				Huyện Đức Trọng			
	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Số hộ		Tỷ lệ (%)	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Quy trình áp dụng phức tạp	10	40	19	81	12	38	24	76
Kỹ thuật quá khó đối với trình độ của hộ dân	2	48	4	96	8	42	16	84
Hiệu quả kinh tế thấp	13	37	26	74	2	48	3	97
Điều kiện tự nhiên không phù hợp để áp dụng tiêu chuẩn	8	42	15	85	3	47	6	94
Người mua hàng không quan tâm tới quy chuẩn	32	18	63	37	21	29	42	58
Thiếu chính sách hỗ trợ của nhà nước cho hộ áp dụng	40	10	80	20	38	12	77	23
Chi phí lao động cao, tốn nhiều công hơn so với sản xuất truyền thống	20	30	40	60	33	17	67	33

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Tiêu chuẩn sản xuất cà phê đem lại nhiều lợi ích, song khi áp dụng, một số khó khăn nảy sinh. Trong khuôn khổ khảo sát cho thấy các khó khăn của hộ dân sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững là: quy trình áp dụng phức tạp, kỹ thuật quá khó đối với trình độ của hộ dân, hiệu quả kinh tế thấp, người mua hàng không quan tâm tới quy chuẩn, thiếu chính sách hỗ trợ của nhà nước, chi phí công lao động cao, tốn nhiều công hơn so với sản xuất truyền thống.

Nhìn chung, khó khăn lớn nhất của các hộ dân gặp phải trong sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững gặp phải là: người mua hàng không quan tâm đến quy chuẩn, chi phí công lao động cao hơn và thiếu chính sách hỗ trợ của nhà nước. Với 63% hộ dân tại huyện Lâm Hà và 42% hộ dân tại huyện Đức Trọng gặp khó khăn khi người mua hàng không quan tâm đến quy chuẩn cà phê. Ngoài ra, 80% hộ dân khảo sát tại huyện Lâm Hà và 77% hộ dân khảo sát tại huyện Đức Trọng cho rằng nhà nước thiếu chính sách hỗ trợ cho người trồng cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

3.6. Xu hướng canh tác tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong thời gian tới

Bảng 18. Xu hướng canh tác tiêu chuẩn an toàn, bền vững của các hộ trong thời gian tới theo huyện

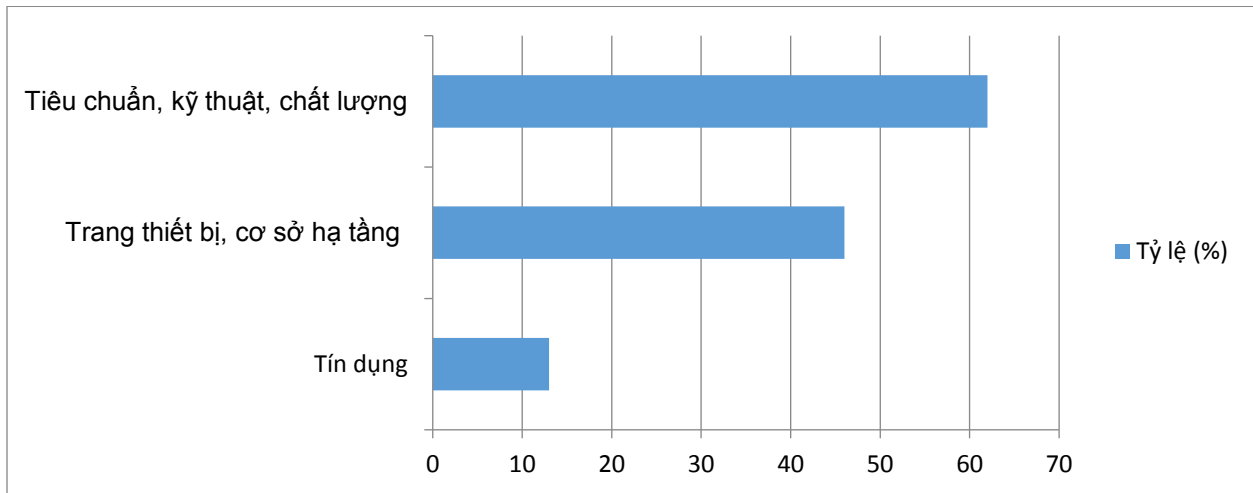
Huyện		Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lâm Hà	Tiếp tục canh tác cả phê an toàn và bền vững	47	94
	Không tiếp tục canh tác cả phê an toàn và bền vững	3	6
Đức Trọng	Tiếp tục canh tác cả phê an toàn và bền vững	39	78
	Không tiếp tục canh tác cả phê an toàn và bền vững	11	22

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Sau khi nêu ra những thuận lợi, khó khăn của việc canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững, phần lớn hộ dân tham gia khảo sát đều sẽ canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững. Tại huyện Lâm Hà, 94% số hộ tham gia khảo sát tại huyện này đều sẽ tiếp tục canh tác cà phê an toàn và bền vững trong khi đó tỉ lệ này lại ít hơn tại huyện Đức Trọng chỉ đạt 78%.

3.7. Đề xuất của hộ sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Hình 7. Đề xuất hỗ trợ của người trồng cà phê an toàn, bền vững



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Thừa nhận sản xuất cà phê áp dụng tiêu chuẩn chứng nhận đem lại nhiều hiệu quả hơn so với không áp dụng, song thực tế tỷ lệ sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn tại các địa bàn khảo sát lại thấp do: Yêu cầu thực hiện quy trình khá khắt khe, chẳng hạn yêu cầu khi thu hoạch phải lựa chọn quả chín, sẽ mất rất nhiều thời gian, tốn nhiều công lao động. Bên cạnh đó, tại các địa phương các đại lý, công ty vẫn thu mua chủ yếu cà phê thông thường không áp dụng tiêu chuẩn nào, do đó loại cà phê thông thường vẫn dễ dàng được tiêu thụ. Cà phê theo tiêu chuẩn nhìn chung được thu mua với giá cao hơn với cà phê thông thường song mức chênh lệch rất thấp, tại địa phương cũng chưa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích, do đó không tạo động lực cho người sản xuất cà phê áp dụng các tiêu chuẩn. Qua khảo sát, 61% số hộ dân khảo sát mong muốn được hỗ trợ tiêu chuẩn sản xuất, quản lý chất lượng, hỗ trợ kỹ thuật cụ thể các hộ dân đề xuất hỗ trợ về giống năng suất và chất lượng hơn, đảm bảo nguồn phân bón và thuốc bảo vệ thực vật an toàn, chất lượng tránh tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật kém chất lượng ảnh hưởng đến sản xuất, hỗ trợ liên kết tiêu thụ sản phẩm tránh tình trạng giá cả không ổn định...

Sản xuất nông nghiệp trong thời đại mới đòi hỏi người nông dân không chỉ sử dụng giống tốt, phương thức canh tác bền vững mà cũng cần áp dụng máy móc để hỗ trợ sản xuất tốt hơn, tiết kiệm thời gian, công sức, các trang thiết bị cơ sở hạ tầng phụ trợ. 46% số hộ dân khảo sát mong muốn được hỗ trợ về đầu tư trang thiết bị/ cơ sở hạ tầng.

Đặc biệt phần lớn người dân tại huyện Lâm Hà tham gia khảo sát mong muốn được hỗ trợ hệ thống đường bê tông và hệ thống điện, nguyên nhân ở khu vực này nhiều tuyến đường vẫn chưa được bê tông hóa và nhiều hộ gia đình vẫn chưa có điện phải mắc nhờ hệ thống điện tại khu vực khác dẫn đến nhiều khó khăn trong sản xuất cà phê.

B. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đối với cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững

Các công ty được khảo sát có định hướng kinh doanh, đối tượng khách hàng rất khác nhau, nên độ quan tâm của các doanh nghiệp đến cạnh tranh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững cũng rất khác nhau. Nhưng xu hướng chung là chỉ có các công ty lớn, có định hướng xuất khẩu chất lượng cao mới quan tâm đến việc liên kết sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Những doanh nghiệp nhỏ hơn, chủ yếu cung cấp mặt hàng cấp trung và cấp thấp thì thường không có ý định liên kết sản xuất và ít quan tâm đến tiêu chuẩn sản xuất an toàn, bền vững.

Doanh nghiệp thu mua, chế biến thành phẩm cà phê

Mô hình hoạt động của loại doanh nghiệp này cũng tương tự như một thương lái nhưng họ hoạt động trên phạm vi và lượng thu mua lớn hơn do quy mô của chính doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp này chủ yếu thu mua cà phê từ các đại lý, họ có nhiều đại lý từ nhiều vùng khác nhau

Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này chỉ thu mua nguyên liệu xong bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Ngoài ra cũng có nhiều công ty thu mua chế biến để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Lợi nhuận đến từ việc ăn chênh lệch giữa giá mua và giá bán tại từng thời điểm. Tuy nhiên, giá cà phê lên xuống thất thường phụ thuộc vào các loại cà phê cũng như vào các công ty xuất khẩu lớn phát giá mua. Thực tế, thị trường cà phê không chỉ bị tác động bởi cung cầu trên thị trường mà còn bị chi phối bởi những thông tin kinh tế, chính trị, thời tiết... và kỹ thuật. Trong khi giao dịch trên thị trường cà phê thế giới là tự do, có nghĩa giá có thể lên cao nhất và thấp nhất mà không có mức mua bảo hộ. Vậy nên doanh nghiệp thu mua cà phê đôi khi sau một đêm có thêm hàng tỉ đồng nhưng cũng có khi 1 hay 2 đêm có thể phá sản.

Đáng chú ý, tại địa bàn khảo sát, Công ty TNHH cà phê Arabica Cầu Đất Phú Vinh đầu tư cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến của Brazil đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tiêu thụ mỗi năm từ 12.000 tấn cà phê nhân, được chế biến từ 50 đến 60 ngàn tấn sản phẩm cà phê tươi chiếm tỷ trọng từ 15 đến 20% sản lượng sản xuất hàng năm của tỉnh. Giải quyết một phần sản lượng cà phê của Đà Lạt và các khu vực lân cận, giúp cho bà con nông dân có nơi tiêu thụ cà phê ổn định với giá cả hợp lý, đảm bảo lợi ích của người sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương cũng như đóng góp cho ngân sách của tỉnh và Nhà nước. Công nghệ công ty sử dụng là công nghệ chế biến ướt bao gồm các giai đoạn xát, rửa quả tươi để loại bỏ vỏ, thịt và chất nhớt bên ngoài nhân để có cà phê thóc, sau đó làm khô để có cà phê nhân sống. Phương pháp này cho sản phẩm chất lượng tốt, giảm được đáng kể diện tích sân phơi (so với phương pháp phơi quả thì mặt bằng chế biến giảm 75-80%). Tuy nhiên công nghệ này đòi hỏi đầu tư thiết bị phức tạp, đặc biệt phương án bảo vệ môi trường.

Doanh nghiệp liên kết sản xuất với các hộ dân, thu mua, chế biến cà phê

Những Doanh nghiệp này phát giá thu mua cà phê tới các doanh nghiệp thu mua nhỏ hơn. Cà phê được thu mua thông qua quá trình chế biến thành cà phê thương phẩm. Cà phê sẽ được xử lý thông qua hệ thống sấy, cối xay, máy sàng phân loại ra các kích cỡ hạt, tách đá, sàng tạp chất và đánh bóng. Chi phí đầu tư các loại máy móc này là rất lớn. Trong các loại chi phí lưu động thì chi phí về nhân công lao động được doanh nghiệp cho là chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Ngoài ra để đảm bảo nguồn cung và chất lượng sản phẩm cà phê an toàn, bền vững; một số doanh nghiệp còn liên kết với các hộ dân bao tiêu sản phẩm như :

Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thúy Thuận Đà Lạt hiện đang liên kết với 1095 hộ dân trên tổng số 2711 ha cà phê. Tiêu chuẩn được công ty áp dụng khi liên kết với hộ dân là theo tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu. Trong quá trình sản xuất, canh tác cà phê doanh nghiệp hỗ trợ nông dân về kỹ thuật, cam kết thu mua 100% lượng cà phê sản xuất ra nếu đạt tiêu chuẩn. Trong năm 2017, doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu 1500 tấn cà phê, bán sỉ nội địa 2154 tấn, bán lẻ nội địa 525 tấn cà phê.

Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Tám Trình sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C để bán cho tập đoàn Netsle. Doanh nghiệp có liên kết với 200 hộ dân để sản xuất cà

phê chất lượng cao. Trong đó công ty hỗ trợ phân hữu cơ cho nông dân, hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật, cam kết thu mua 100% lượng cà phê sản xuất ra.

Công ty TNHH Mai Hoàng Sang hiện đang tham gia vào các mảng liên kết với nông dân để sản xuất tiêu thụ cà phê; thu mua, sơ chế, chế biến thành phẩm cà phê; bán lẻ, bán sỉ nội địa. Hiện tại doanh nghiệp mới chỉ liên kết với 5 hộ nông dân trên tổng số 10 ha. Doanh nghiệp hướng dẫn kỹ thuật, cam kết thu mua 100% lượng cà phê sản xuất ra, hỗ trợ vận chuyển, hỗ trợ vốn cho các hộ dân tham gia liên kết. Giống được lựa chọn là TR4 do loại giống này năng suất tốt, chất lượng tốt.

Mô hình sản xuất khác

Mô hình sản xuất, kinh doanh cà phê Công ty TNHH cà phê Là Việt

Công ty TNHH cà phê Là Việt tiến hành sản xuất 20 ha cà phê sạch, ngoài ra còn liên kết với 21 gia đình khác tại huyện Lâm Hà với diện tích hơn 20ha nữa. Sản phẩm cà phê sạch của Công ty TNHH Cà phê Là Việt ngoài tiêu thụ ở thị trường TP. HCM, Đức, Hoa Kỳ và Nhật Bản, công ty này đang xúc tiến các hợp đồng cung cấp cà phê cho thị trường nhỏ trong khu vực như Campuchia, Đài Loan, Myanmar. Loại cà phê công ty chọn trồng là Arabica và Robusta. Trung bình mỗi hecta năng suất chỉ đạt 2 tấn, hơn 1/2 sản lượng trung bình của những nông hộ khác. Năng suất cà phê công ty chỉ bằng một nửa những nông hộ khác nhưng hiệu quả kinh tế của tôi thậm chí còn cao hơn hẳn họ rất nhiều. Chẳng hạn, giá cà phê nhân hiện nay trên thị trường đang ở 35.000 đồng/kg nhưng công ty đang bán 60.000 đồng/kg. Thêm vào đó để quảng bá thương hiệu công ty còn mở quán cà phê tại tỉnh Lâm Đồng, tại đó khách hàng của công ty có thể vừa thưởng thức cà phê đồng thời tham quan mô hình sản xuất cà phê sạch, an toàn của công ty.

C. Đánh giá của Hợp tác xã, tổ hợp tác về thị trường tiềm năng đối với cà phê an toàn và bền vững

Hiện nay toàn tỉnh Lâm Đồng có 280 tổ hợp tác, trong đó 20 tổ hợp tác phi nông nghiệp và 268 tổ hợp tác nông nghiệp với trên 6700 thành viên, năm 2017 đã thành lập mới 94 tổ hợp tác hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản). Đối với lĩnh vực canh tác cà phê, các tổ hợp tác được nghiên cứu chọn đều nằm trong vùng dự án VNSAT. Theo đánh giá của các đại diện HTX, tổ hợp tác tham gia khảo sát, xu hướng tiêu dùng sản phẩm bền vững đang ngày càng gia tăng trên cả thị trường nội địa và quốc tế. Do đó tiềm năng xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước

của sản phẩm bền vững là rất cao. Canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững theo tiêu chuẩn 4C, GAP, hữu cơ đã giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm phát thải khí nhà kính, góp phần bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, với các tiêu chuẩn có cấp chứng nhận như tiêu chuẩn hữu cơ, 4C, VietGAP, GlobalGAP thì yêu cầu khắt khe hơn nên chi phí sản xuất giảm nhưng năng suất cũng giảm so với cà phê thường, nên dù giá o bán ra cao hơn nhưng cũng chưa thật bền vững trên thị trường. Dù còn nhiều khó khăn trong việc thay đổi thói quen về tập quán sản xuất của nông dân cũng như thói quen tiêu dùng của người dân, nhưng diện tích canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững ngày càng mở rộng.

Qua phỏng vấn sâu đại diện tổ hợp tác tại các địa bàn khảo sát, một số đặc điểm của tác nhân này như sau:

- Hầu hết các tổ hợp tác này đều có lĩnh vực hoạt động chính là dịch vụ hỗ trợ khoa học kỹ thuật, tập huấn canh tác cà phê, cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc

- Các tổ hợp tác đều khuyến khích, hướng dẫn người dân canh tác cà phê theo hướng an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn 4C, GAP, UTZ...

- Khó khăn nổi bật trong canh tác cà phê của xã viên:

- + Thời tiết dịch bệnh

- + Giá vật tư đầu vào cao

- + Giá cà phê đầu ra không ổn định

- Khó khăn nổi bật trong hoạt động kinh doanh:

- + Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn

- + Thiếu thông tin về công nghệ, thị trường

- + Ít nhận được hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Do các tổ hợp tác không tham gia trực tiếp vào quá trình tiêu thụ cà phê (chỉ đóng vai trò là tổ chức đại diện cho người nông dân trong phạm vi hoạt động của mình đứng ra ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp (nếu có). Nhìn chung, các tổ hợp tác chưa thể hiện được vai trò liên kết nông dân – nông dân, nông dân – doanh nghiệp và vai trò đại

diện tiếng nói của nông dân như được kỳ vọng; quản lý yếu và thiếu sức lôi cuốn đối với cộng đồng nông dân.

Để khắc phục một phần hạn chế của sản xuất nông hộ, các tổ hợp tác được kỳ vọng sẽ là bước đệm giữa người nông dân với thị trường đầu ra – đầu vào, tổ chức sản xuất quy mô lớn theo tiêu chuẩn canh tác tốt, là một đại diện tiếng nói của nông dân đối với các vấn đề sản xuất – kinh doanh – xuất khẩu cà phê. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động của tổ hợp tác không đáp ứng được những kỳ vọng trên.

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Từ kết quả tổng hợp số liệu điều tra xu hướng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại tỉnh Lâm Đồng nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận sau:

Đối với người nông dân:

Người sản xuất cà phê tại Lâm Đồng phần nhiều có thành phần dân tộc hầu hết là người Kinh, quy mô hộ chủ yếu từ 4-5 người trở xuống, lao động chính từ 1 – 2 người. Trình độ học vấn của người dân chủ yếu tốt nghiệp trung học cơ sở.

Quy mô hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát chủ yếu trong khoảng 1-2 ha, chiếm 56% .Tỷ lệ hộ có diện tích trên 2 ha cũng khá cao 32%.

Người dân tiêu thụ cà phê chính qua các đại lý nằm rải rác ở địa phương. Phương thức trao đổi thường thông qua thỏa thuận miệng, không hợp đồng. Một số hộ cũng lựa chọn bán cho các công ty thu mua (Dạng đại lý lớn, cấp 1) nhưng tỷ lệ ít.

Sản xuất cà phê tại địa bàn khảo sát áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận khá cao. Tuy nhiên nhiều hộ dân chưa chủ động áp dụng hoặc chỉ áp dụng một phần do chưa thấy được lợi ích các quy trình.

Các trở ngại lớn nhất đối với người trồng cà phê đó là: Thiên tai, dịch bệnh. Ngoài ra, sự bất ổn về giá cả, thủy lợi chưa đảm bảo cũng đem đến rất nhiều khó khăn cho người sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

Người trồng cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững nhìn chung ít được tiếp cận đầy đủ các chính sách của nhà nước. Các chính sách như hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, vật tư đầu vào hay hỗ trợ tổn thất còn gần như chưa đến được với người dân.

Đối với các tác nhân khác:

+ **Doanh nghiệp** : Nhiều doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh đã tiến hành liên kết với nông dân để sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Tuy nhiên số hộ liên kết vẫn chưa cao. Giá thu mua của doanh nghiệp đối với cà phê tiêu chuẩn vẫn chưa đủ sức hút với người dân. Việc liên kết sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn vẫn còn nhiều khó khăn với doanh nghiệp do giá cà phê bất ổn, nhiều người dân sản xuất cà phê vẫn chưa tuân thủ đầy đủ các quy định trong sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững dẫn đến chất lượng hạt cà phê giảm sút.

+ Hợp tác xã (tổ hợp tác): Hợp tác xã (tổ hợp tác) mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp dịch vụ về giống, thuốc bảo vệ thực vật vẫn chưa thực sự là cầu nối của doanh nghiệp và người trồng cà phê. Hầu hết các hợp tác xã (tổ hợp tác) vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, cán bộ có trình độ chuyên môn và trang thiết bị.